BIỂU 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT CÁC LOẠI NĂM 2022 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+…(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***233,46***	***17,29***	***16,83***	***44,09***	***1,48***	***51,13***	***2,35***	***4,26***	***19,61***	***6,02***	***27,23***	***18,39***	***22,05***	***2,73***
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	59,43	6,96	3,56	17,45	0,70	8,47	0,43	0,63	6,13	0,33	4,41	2,49	7,59	0,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*16,23*	*2,38*	*0,30*		*0,03*	*3,75*		*0,07*	*2,12*	*0,03*	*2,96*	*2,26*	*2,27*	*0,06*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,28	4,49	7,53	22,62	0,77	23,79	0,61	1,29	8,56	4,02	6,84	7,86	3,43	1,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,66	4,04	0,49	2,60	0,01	10,36	0,21	1,42	3,75	0,84	0,69	1,99	5,18	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,35		0,60								0,90			0,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,34	0,75	4,30	0,46		8,33	1,10	0,12	0,77	0,75	7,98	0,98	5,80	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*4,00*		*0,50*	*0,06*		*1,85*			*0,05*	*0,30*	*0,65*	*0,31*	*0,28*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	13,70	0,55	0,35	0,96		0,18		0,80	0,40	0,08	5,21	5,07	0,05	**0,05**
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,70	0,50									1,20			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***26,12***	***1,48***	***1,47***	***0,44***	***0,01***	***4,07***	***0,03***	***3,04***	***2,19***	***0,12***	***9,01***	***2,08***	***1,86***	***0,32***
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13							0,03				0,10		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,09							2,00			0,09	1,00		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,77								0,27		0,20		0,30	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,81	0,21	0,87	0,28		0,32	0,01	0,16	0,51	0,01	1,09	0,18	0,06	0,11
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	0,76	0,06	0,01	0,26			0,01	0,01	0,32	0,01	0,01	0,05	0,01	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	2,00	0,15	0,86	0,02		0,22			0,05		0,70			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05										0,01	0,03	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15					0,05		0,04	0,05					0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,05					0,05								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,42							0,10	0		0	0,04	0,03	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn	DBV	0,03							0,01	0,01		0,01			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,36								0,04		0,25	0,06	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,77		0,23	0,16	0,01	2,10	0,02	0,05	1,09	0,11	0,44	0,52	1,03	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,01										0,14		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,65	0,51	0,37			1,65	0,00	0,80	0,32		7,19	0,14	0,47	0,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														